

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 31-7-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 177/2018/QĐPT-DS, ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1992, cư trú tại: Ấp P, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Minh T, sinh năm 1992, cư trú tại: Ấp P, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người làm chứng (do bị đơn triệu tập):* Bà Ngô Thị H, sinh năm 1968, cư trú tại: Ấp P, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Minh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị Tuyết N trình bày:

Chị và anh Trần Minh T kết hôn năm 2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống bên gia đình anh T, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 7/2016 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cãi nhau, anh T không quan tâm gia đình, thường xuyên uống rượu, tụ tập bạn bè, bỏ mặc vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên giải anh T nhưng anh không sửa đổi nên vợ chồng đã ly thân hơn 04 tháng và chị thấy không còn tình cảm với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có một con chung là Trần Ngọc Thảo V, sinh ngày 17/4/2016 trước đây cháu sống với chị, khi chị đi làm thì bà ngoại giữ cháu. Thời gian gần đây gia đình anh T đến thăm và kiếm chuyện gây gổ với cha mẹ chị, sau đó bắt con chị về nhà anh T và không cho chị đến thăm, cũng không cho chị rước về. Vì vậy, sau khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Minh T trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn, về con chung. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Anh thừa nhận có lỗi với chị N do ham chơi với bạn bè, không quan tâm đến vợ con và tái phạm khoảng 03 lần. Chị N bỏ về nhà mẹ ruột sống, anh có đến nhưng bên vợ không cho anh vô nhà, vì vậy anh không đến nữa. Do anh và chị N làm việc trái giờ nên không có thời gian gặp nhau, anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có một con chung như chị N trình bày. Do cha mẹ anh tới thăm cháu V thì bên vợ ngăn cản nên nảy sinh cự cãi, sau đó cha mẹ anh rước cháu V về nuôi dưỡng từ tết dương lịch năm 2018 đến nay. Anh đi làm nên để cháu V cho bà nội chăm sóc, chị N ít đến thăm con. Ngày 30/4/2018, chị N có đến rước cháu V về ngoại chơi nhưng mẹ anh không đồng ý, hai bên xảy ra cãi vã và chị N không có đến thăm con nữa. Hiện tại, anh vẫn nuôi con tốt, cha mẹ anh có nhà, có đất nên đảm bảo cuộc sống của cháu V. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N đối với anh Trần Minh T.

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N được ly hôn với anh Trần Minh T.

Về con chung: Chị Trần Thị Tuyết N được trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Ngọc Thảo V, sinh ngày 17/4/2016.

Buộc anh Trần Minh T giao con chung là cháu Trần Ngọc Thảo V cho chị Trần Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Trần Thị Tuyết N không yêu cầu anh Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên ghi nhận.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/6/2018, bị đơn anh Trần Minh T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, vì anh còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với chị N, đồng thời anh T không đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T đồng ý ly hôn chị N, nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về con chung, anh cho rằng nếu chị N trực tiếp nuôi con thì anh mới giao con, nếu gửi con cho mẹ chị N nuôi thì anh không đồng ý giao con. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Minh T, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 35/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của anh Trần Minh T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị Tuyết N và anh Trần Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C vào năm 2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do anh T không quan tâm vợ con, vợ chồng hay cãi vã không thể hòa hợp và đã ly thân nhau. Anh T thừa nhận chị N nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn vợ chồng và cho anh sửa đổi nhưng không có kết quả, đồng thời trong thời gian ly thân anh T cũng không đến gặp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh T kháng cáo không đồng ý ly hôn, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh cho rằng không còn tình cảm với chị N nên đồng ý ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không khắc phục được, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở.

[1.1] Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là Trần Ngọc Thảo V, sinh ngày 17/4/2016, hiện sống chung gia đình anh T. Cả hai bên đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng vì đều có điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, hiện nay cháu V còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu V là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[1.2] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự trình bày không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh T, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C. Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; chị Trần Thị Tuyết N phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015716 ngày 07/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; anh Trần Minh T phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án

phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017031 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh T;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre

Áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn của chị Trần Thị Tuyết N đối với anh Trần Minh T.

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N được ly hôn với anh Trần Minh T.

Về con chung: Chị Trần Thị Tuyết N được trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Ngọc Thảo V, sinh ngày 17/4/2016.

Buộc anh Trần Minh T giao con chung là cháu Trần Ngọc Thảo V cho chị Trần Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Trần Thị Tuyết N không yêu cầu anh Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên ghi nhận.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu số 0015716 ngày 07/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Minh T phải chịu là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0017031 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

